

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	921.375.000	1.825.457.401	921.375.000	1.825.457.401
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	82.666.652	129.273.302	82.666.652	129.273.302
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	18.954.000	38.844.000	18.954.000	38.844.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	0	53.981.287	0	53.981.287
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	319.407.541	633.090.271	319.407.541	633.090.271
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	138.185.658	270.362.664	138.185.658	270.362.664
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	194.245.426	379.899.322	194.245.426	379.899.322
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	33.299.216	65.125.599	33.299.216	65.125.599
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	11.099.741	21.708.536	11.099.741	21.708.536
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	071	6404	00000	0	0	44.100.000	44.100.000	44.100.000	44.100.000
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	23.904.659	32.137.378	23.904.659	32.137.378

Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	12.585.600	18.296.960	12.585.600	18.296.960
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	2.297.458	4.594.916	2.297.458	4.594.916
Chi khác	13	071	6549	00000	0	0	15.343.884	15.343.884	15.343.884	15.343.884
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	0	7.210.550	0	7.210.550
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	540.000	540.000	540.000	540.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	2.883.000	9.063.000	2.883.000	9.063.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	4.200.000	9.800.000	4.200.000	9.800.000
Chi phí thuê mướn khác	13	071	6799	00000	0	0	7.385.400	7.385.400	7.385.400	7.385.400
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	59.967.178	59.967.178	59.967.178	59.967.178
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	0	49.820.400	0	49.820.400
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	14.421.240	14.421.240	14.421.240	14.421.240
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	0	15.738.000	0	15.738.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	071	7756	00000	0	0	260.745	590.745	260.745	590.745
Cộng:					0	0	1.908.526.398	3.709.560.033	1.908.526.398	3.709.560.033
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC Ngày 7 tháng 7 năm 2026 Kế toán Kiểm soát (Ký tên) (Ký tên, đóng dấu) Thu01 Tran Hanh Người ký: Quyen02 Nguyen Thi Ngày ký: 07/07/2026 16:05:25 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 4				ĐƠN VỊ GIAO DỊCH Ngày 6 tháng 7 năm 2026 Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu) Người ký: Phan Thi Thủy An Ngày ký: 06/07/2026 17:06:18 Đơn vị: Trường Mầm non Nguyễn Du Người ký: Ngô Thu Hiền Ngày ký: 06/07/2026 17:15:16 Đơn vị: Trường Mầm non Nguyễn Du			
--	--	--	--	--	--	--	--

